

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ
THĂNG LONG**

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2014
đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được soát xét**

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét	5
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 29 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2014 là 165.000.000.000 đ

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Các công ty con Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm

TT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại Công ty con
1	Công ty cổ phần Toà nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	125.000.000.000	68,00%	125.000.000.000	68%
2	Công ty cổ phần Đầu tư Thăng Long - Phú Thọ	60.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	60%
3	Công ty CP Truyền thông TCKK Việt Nam	10.000.000.000	51,00%	8.300.000.000	61,45%

Các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Công ty:

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký
1	Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	10.000.000.000	26%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Ông Lê Văn Châu	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Bà Hồ Thanh Hương	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 29/4/2011
Ông Lê Thái Hưng	Thành viên hội đồng quản trị	Bổ nhiệm ngày 26/04/2012

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Phúc Long	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2011
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 7/2007

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Trần Hải Văn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Nguyễn Thị Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2011
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA), đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Địa chỉ: F507 – 509 – CharmVit Tower – 117 Trần Duy Hưng – Cầu Giấy - Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc

Nguyễn Phúc Long

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2014

Số : 542/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long lập ngày 28/07/2014, từ trang 6 đến trang 31 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long tại ngày 30/06/2014, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Ths. Nguyễn Bảo Trung**
Phó Giám đốcSố Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :
0373 - 2014 - 126 - 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

Hà Nội, Ngày 28 tháng 08 năm 2014

Lưu Quốc Thái
Kiểm toán viênSố Giấy Chứng nhận ĐKNH kiểm toán :
0155 - 2014 - 126 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
				DVT: Đồng
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		122.581.130.206	89.807.416.775
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	12.981.012.006	48.528.979.312
111	1. Tiền		12.981.012.006	48.528.979.312
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	44.224.113.582	6.338.006.587
121	1. Đầu tư ngắn hạn		44.224.113.582	6.466.651.058
129	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)			(128.644.471)
130	III. Các khoản phải thu		52.629.833.401	25.255.669.452
131	1. Phải thu của khách hàng		45.849.689.587	19.156.664.765
132	2. Trả trước cho người bán		3.531.118.830	3.232.386.090
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
138	5. Các khoản phải thu khác	05	3.249.024.984	2.866.618.597
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)			
140	IV. Hàng tồn kho	06	8.012.864.878	6.993.566.537
141	1. Hàng tồn kho		8.012.864.878	6.993.566.537
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.733.306.339	2.691.194.887
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		119.037.919	242.257.054
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.091.300.843	1.155.792.005
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		3.522.967.577	1.293.145.828
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		214.890.124.865	190.123.404.952
210	I. Các khoản phải thu dài hạn			
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
213	3. Phải thu nội bộ dài hạn			
218	4. Phải thu dài hạn khác			
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
220	II. Tài sản cố định		21.348.541.370	20.289.500.905
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	2.205.752.126	2.788.167.201
222	- Nguyên giá		8.617.866.395	8.617.866.395
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(6.412.114.269)	(5.829.699.194)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	08	580.458.329	595.708.329
228	- Nguyên giá		1.005.000.000	1.005.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(424.541.671)	(409.291.671)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	18.562.330.915	16.905.625.375
240	III. Bất động sản đầu tư			
241	- Nguyên giá			
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	161.672.275.887	136.234.853.502
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.162.721.821	16.821.008.034
258	3. Đầu tư dài hạn khác		157.646.199.672	119.550.491.074
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		(136.645.606)	(136.645.606)
260	V. Tài sản dài hạn khác		9.857.384.531	10.047.896.699
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	288.845.247	498.490.718
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		88.681.658	84.608.859
268	3. Tài sản dài hạn khác	12	9.479.857.626	9.464.797.122
269	VI. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	13	22.011.923.077	23.551.153.846
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		337.471.255.071	279.930.821.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		92.236.150.260	53.800.830.611
310	I. Nợ ngắn hạn		32.728.429.405	37.299.744.429
311	1. Vay và nợ ngắn hạn			
312	2. Phải trả người bán		19.961.758.232	3.141.238.412
313	3. Người mua trả tiền trước		481.152.948	20.267.552.850
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.120.606.602	3.175.622.881
315	5. Phải trả công nhân viên		341.406.031	408.176.031
316	6. Chi phí phải trả	15	201.501.723	1.325.707.625
317	7. Phải trả nội bộ			
318	8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	7.555.970.968	7.979.942.113
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
323	11. Quỹ Khen thưởng phúc lợi		1.066.032.901	1.001.504.517
	II. Nợ dài hạn		59.507.720.855	16.501.086.182
331	1. Phải trả dài hạn người bán			
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ			
333	3. Phải trả dài hạn khác	17	12.000.000.000	12.000.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	18	45.141.634.673	2.135.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm			
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	19	2.366.086.182	2.366.086.182
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		175.863.390.169	170.581.207.980
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	175.863.390.169	170.581.207.980
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		165.000.000.000	165.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu			
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ			
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
417	7. Quỹ đầu tư phát triển			
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.065.033.362	989.269.170
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	989.269.170
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		8.733.323.445	3.602.669.640
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
430	II. Nguồn kinh phí			
439	C - LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		69.371.714.642	55.548.783.136
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		337.471.255.071	279.930.821.727

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	1. Tài sản thuê ngoài			
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
	4. Nợ khó đòi đã xử lý			
	5. Ngoại tệ các loại			
		USD		
		EUR		
	6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng

Trần Xuân Đại Thắng

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
00	1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	21	48.408.871.238	39.551.770.733
02	2. Các khoản giảm trừ			
02b	- Giảm giá hàng bán			
10	3. Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp d/vụ	22	48.408.871.238	39.551.770.733
11	4. Giá vốn hàng bán	23	45.477.810.390	38.235.068.662
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng, cung cấp d/vụ		2.931.060.848	1.316.702.071
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.980.525.791	8.905.223.860
22	7. Chi phí tài chính	25	(3.011.964)	(892.813.326)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		117.562.387	1.414.483.187
24	8. Chi phí bán hàng			460.179.714
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		4.908.092.077	6.405.131.023
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD		7.006.506.526	4.249.428.520
31	11. Thu nhập khác		18.771.877	
32	12. Chi phí khác		25.000.000	234.109.767
40	13. Lợi nhuận khác		(6.228.123)	(234.109.767)
45	14. Lợi nhuận trong Cty LD, L/KẾT		(21.918.487)	(1.101.761.143)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.978.359.916	2.913.557.610
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	1.950.903.716	1.853.524.856
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(16.490.036)	(55.798.557)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.043.946.236	1.115.831.311
61	18.1. Lợi ích của Cổ đông thiểu số		18.299.858	94.145.295
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.025.646.378	1.021.686.016
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	304,58	61,92

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Trần Xuân Đại Thắng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	6.978.359.916	2.913.557.610
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	+ Khấu hao tài sản cố định	597.665.075	736.124.040
03	+ Các khoản dự phòng	(128.644.471)	(2.919.723.879)
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.963.610.205)	(7.357.138.331)
06	+ Chi phí lãi vay	144.426.541	449.112.169
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	628.196.856	(6.178.068.391)
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(5.821.764.635)	7.521.533.623
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.019.298.341)	(994.048.791)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(3.748.569.278)	(31.224.675.919)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	332.864.606	217.816.056
13	Tiền lãi vay đã trả	(1.536.928.455)	(20.550.833)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.918.281.481)	(957.480.849)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.043.649.046
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(181.553.000)	(50.306.112)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	(13.265.333.728)	(29.642.132.170)
20	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	(1.687.747.032)	(1.216.294.347)
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(97.021.160.166)	
24	Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	8.172.000.000	7.135.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.833.500.000)	(1.526.486.420)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.233.750.242	14.461.112.981
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.940.548.539	953.600.799
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(80.196.108.417)	19.806.933.013
40	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	14.611.680.000	
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	44.535.049.121	2.563.194.444
35	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.233.254.282)	(1.273.000.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	57.913.474.839	1.290.194.444
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(35.547.967.306)	(8.545.004.713)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	48.528.979.312	33.598.931.104
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	12.981.012.006	25.053.926.391

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thanh Mai

Trần Xuân Đại Thắng

Nguyễn Phúc Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 010300446 ngày 27 tháng 7 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 29 tháng 8 năm 2011 do Sở Kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với số đăng ký kinh doanh mới là 0101164614.

Trụ sở chính của Công ty: F507-509, CharmVit Tower, 117 Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 165.000.000.000 đồng. Vốn góp ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2104 là 165.000.000.000 đ

Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy phép đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các nhiệm vụ của Công ty là:

- Dịch vụ quảng cáo thương mại và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Tổ chức hội chợ triển lãm và các sự kiện văn hóa thể thao;
- Tổ chức biểu diễn văn hóa nghệ thuật;
- Đại lý kinh doanh xuất bản phẩm được phép lưu hành;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, khu vui chơi giải trí và công trình văn hóa;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và cơ sở hạ tầng;
- Đầu tư nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Đầu tư, khai thác, kinh doanh khu vui chơi giải trí (trừ loại Nhà nước cấm), văn hóa thể thao;
- Đầu tư, khai thác, kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ truyền thông đa phương tiện (trong lĩnh vực Nhà nước cho phép);
- Tư vấn đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp; Tư vấn đầu tư; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán);
- Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức và kim loại quý khác (không bao gồm các loại Nhà nước cấm);

- Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ ngành kim hoàn;
- Tư vấn, gia công, chế tác vàng bạc, đá quý, đồ trang sức;
- Dịch vụ chuyên môn về vàng, bạc, đá quý: cân thử, xác định chất lượng, sửa chữa, tư vấn thời trang vàng, bạc, đá quý;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành kim hoàn;
- Đào tạo, dạy nghề trong lĩnh vực: kim hoàn, ngoại ngữ, tin học, quản trị văn phòng, chiến lược kinh doanh, marketing (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Lập trình máy tính, tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Dịch vụ cầm đồ;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán, chế biến các mặt hàng nông lâm, thủy hải sản, đồ gỗ mỹ nghệ (không bao gồm các loại gỗ và lâm sản Nhà nước cấm);
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Môi giới thương mại, đại diện thương nhân và xúc tiến đầu tư (trong kinh doanh vàng);
- Dịch vụ lưu trữ, xử lý và cung cấp thông tin vui chơi giải trí với phát thanh, truyền hình, điện thoại và các phương tiện thông tin đại chúng (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm);
- Phát triển phần mềm máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ sinh học;
- Nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Tư vấn đầu tư và chuyển giao khoa học, công nghệ và môi trường, giáo dục, văn hóa - thể thao;
- Tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ phục vụ ngành công nghiệp vừa và nhỏ (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Khảo sát, giám sát công trình xây dựng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư, soạn thảo hồ sơ mời thầu;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, giải khát (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Nhận ủy thác đầu tư (không bao gồm nhận ủy thác đầu tư tài chính);
- Sản xuất, xây dựng, phát triển, cung cấp, triển khai các sản phẩm và dịch vụ phần mềm;

- Tư vấn thi công và lắp đặt hệ thống máy tính và hệ thống tin học, thiết kế, tạo lập trang chủ trên internet, thiết kế hệ thống máy tính tích hợp với phần cứng, phần mềm và các công nghệ truyền thông;
- Sản xuất, buôn bán thiết bị tin học, viễn thông, văn phòng, phòng cháy, chữa cháy, thiết bị bảo vệ;
- Đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp phần mềm, phần cứng viễn thông (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đại lý dịch vụ điện tử, tin học, viễn thông, internet và công nghệ thông tin;
- Cung cấp nội dung và dịch vụ giá trị gia tăng trên máy tính và mạng điện thoại di động;
- Sản xuất, chế biến, khai thác và mua bán khoáng sản (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Mua bán và cho thuê máy móc, vật tư, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường: nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Dịch vụ tư vấn đầu tư và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và môi trường, nội thất, điện, điện tử, tin học, viễn thông;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Công thông tin;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận về sản phẩm doanh nghiệp (không bao gồm dịch vụ điều tra thông tin Nhà nước cấm);
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ (trừ phương thức vận tải bằng xe buýt và đường sắt);
- Dịch vụ tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất nhập khẩu lao động);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn bất động sản, môi giới bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản (không bao gồm dịch vụ định giá bất động sản);
- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung trên phần mềm máy tính

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại Công ty con
1	Công ty cổ phần Toà nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	125.000.000.000	68,00%	125.000.000.000	68 %
2	Công ty cổ phần Đầu tư Thăng Long - Phú Thọ	60.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	60 %
3	Công ty CP Truyền thông TCCK Việt Nam	10.000.000.000	51,00%	8.300.000.000	61,45%

Các công ty liên kết được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký
1	Công ty CP Đầu tư Thời báo chứng khoán Việt Nam	10.000.000.000	26%

2.4 Các khoản đầu tư tài chính vào công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ Công ty liên kết, liên doanh được ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Công ty liên kết cũng phải được điều chỉnh khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi trong vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết.

2.5 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

2.6 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.9 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	03 -05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Bản quyền	

2.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu

hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

2.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng Cân đối kế toán

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
03 . TIỀN			
		6.766.592.320	13.949.155.987
Tiền mặt tại quỹ		6.214.419.686	34.579.823.325
Tiền gửi ngân hàng		12.981.012.006	48.528.979.312
Cộng			
04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
a Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		44.506.995	2.183.044.471
b Đầu tư ngắn hạn khác		44.179.606.587	4.283.606.587
a Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			(128.644.471)
Cộng		44.224.113.582	6.338.006.587
a) . Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		S. Lượng	Giá trị
		S. Lượng	Giá trị
Cổ phiếu VIG	78.600	44.506.995	642.000
Dự phòng giảm giá đầu tư CK(*)			(128.644.471)
Lý do thay đổi của khoản đầu tư: Thay đổi do chuyển nhượng cổ phần			
Về số lượng		563.400 CP	
Về giá trị		2.138.537.476	
b) . Đầu tư ngắn hạn khác			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cho vay ngắn hạn		44.179.606.587	4.283.606.587
Cty CPDVTM Cửa Tùng		37.100.179	37.100.179
Công TY CP tư vấn và Đầu tư XD Long Sơn		138.306.408	138.306.408
Cho vay cá nhân		4.000.000.000	4.000.000.000
Ủy thác đầu tư Cho Hồ Phương Thúy		108.200.000	108.200.000
Ủy thác đầu tư Cho Nguyễn Đức Quân		5.100.000.000	
Ủy thác đầu tư Cho Vũ Ngọc Quân		17.796.000.000	
Ủy thác đầu tư Cho Hồ Quý Anh		17.000.000.000	
05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Phải thu người lao động		5.623.453	3.309.949
Lãi dự thu		2.982.901.519	2.513.044.835
Phải thu khác		260.500.012	350.263.813
Cộng		3.249.024.984	2.866.618.597
06 . HÀNG TỒN KHO			
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		VND	VND
Nguyên vật liệu		600.883.895	51.033.443
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		7.296.362.319	6.826.914.430
Thành phẩm		115.618.664	115.618.664
Cộng		8.012.864.878	6.993.566.537
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		8.012.864.878	6.993.566.537

07 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (XEM PHỤ LỤC SỐ 01)

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

TT	Chỉ tiêu	Phân mềm máy tính	Bản quyền phát hành	Tổng cộng TSCĐ vô hình
I	Nguyên giá TSCĐ			
1	Số đầu năm		1.005.000.000	1.005.000.000
2	Tăng trong năm			-
3	Giảm trong năm			
4	Số cuối năm		1.005.000.000	1.005.000.000
II	Hao mòn TSCĐ			
1	Số đầu năm		409.291.671	409.291.671
2	Tăng trong năm		15.250.000	15.250.000
	- Do trích khấu hao TSCĐ		15.250.000	15.250.000
3	Giảm trong năm			
4	Số cuối năm		424.541.671	424.541.671
III	Giá trị còn lại			
1	Số đầu năm		595.708.329	595.708.329
2	Số cuối năm		580.458.329	580.458.329

09 CHI PHÍ ĐẦU TƯ XD CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án Tòa nhà Hà Nội ICT	8.060.241.602	6.953.535.051
Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua	10.502.089.313	9.952.090.324
Cộng	<u>18.562.330.915</u>	<u>16.905.625.375</u>

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
10.1 - Đầu tư vào công ty liên kết	4.162.721.821	16.821.008.034
10.2 - Đầu tư dài hạn khác	157.646.199.672	119.550.491.074
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(136.645.606)	(136.645.606)
Cộng	<u>161.672.275.887</u>	<u>136.234.853.502</u>

10.1 - Chi tiết Đầu tư vào Công ty Liên kết

Tên công ty liên kết	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
Công ty CP Thời báo Chứng khoán Việt Nam	420.000	4.162.721.821	420.000	4.184.640.307
Công ty Cổ phần Dịch vụ TM và DL Cửa Tùng (**)			470.000	12.636.367.727
Cộng		<u>4.162.721.821</u>		<u>16.821.008.034</u>

Các thông tin khác về Công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỉ lệ lợi ích	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Hà Nội	26%	30,59%	Công thông tin, in ấn

() Thông tin bổ sung cho khoản đầu tư vào Cty CP Thương mại Du lịch và Dịch vụ Cửa Tùng**

. Lý do thay đổi của khoản đầu tư: Thay đổi do chuyển nhượng cổ phần

Trong đó

Về số lượng 300.000 CP

Về giá trị 8.049.080.493 đ

Sau khi chuyển nhượng tỉ lệ sở hữu thay đổi nên khoản đầu tư của công ty được ghi nhận là khoản đầu tư dài hạn khác (Chi tiết c tại Thuyết minh 10.2)

10.2 - Chi tiết các khoản Đầu tư dài hạn khác

Khoản mục đầu tư dài hạn khác	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	S.Lượng	Giá trị	S.Lượng	Giá trị
C/ty CP Tài nguyên Khoáng sản và BĐS Thăng Long			1.140.000	17.100.000.000
C/ty CP Du lịch và Đô thị sinh thái nghỉ dưỡng Hồ Đồng Xương	273.600	6.967.680.000	273.600	6.967.680.000
Công ty CP Đầu tư phát triển Đô thị sinh thái Vân Trì	114.000	9.733.779.231	114.000	9.733.779.231
Công ty CP Dịch vụ du lịch và Thương mại Cửa Tùng	170.000	4.587.287.234		
Hợp đồng hợp tác KD với C/ty CP Cao su chất dẻo Đại Mỹ	a	17.157.517.774		17.118.096.410
Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cp tư vấn HANDIC - Đầu tư	b	2.361.000.000		450.000.000
C/ty CP Tài nguyên Khoáng sản và BĐS Thăng Long - Vay		28.369.815.333		26.454.815.333
Cty CP ĐT XD và QLKD BĐS Thăng Long - Vay		13.588.000.000		14.448.000.000
Cty đầu tư khoáng sản và VLXD Hà Nội - Vay		19.954.000.000		17.325.000.000
Cty ĐT đô thị và PT sinh thái Vân Trì - Vay		1.341.650.000		1.341.650.000
Công ty TNHH Kỹ thuật XD Hà Nội - Vay		826.720.100		826.720.100
Cho vay cá nhân		13.758.750.000		7.784.750.000
Ủy thác đầu tư dài hạn Cho Nguyễn Thành Nam		8.100.000.000		
Ủy thác đầu tư dài hạn Cho Trần Xuân Hòa		9.000.000.000		
Ủy thác đầu tư dài hạn Cho Hồ Văn Dũng		9.900.000.000		
Ủy thác đầu tư dài hạn Cho Nguyễn Thị Như Hoa		12.000.000.000		
Cộng		157.646.199.672		119.550.491.074

a) Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 20/2010/HĐ-HTĐT ngày 19/04/2010 về việc giao đất lập dự án di chuyển nhà máy để thực hiện dự án Khu nhà ở kinh doanh.

b) Hợp đồng hợp tác đầu tư và kinh doanh số 277/HĐ-HTĐT ngày 18/05/2011 giữa Công ty và Công ty cổ phần tư vấn HANDIC - Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội về việc hợp tác kinh doanh dự án "khu nhà ở CBCNV Báo Kinh tế và Đô Thị tại ô đất ký hiệu 8.1 xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công cụ, vật dụng văn phòng	288.845.247	498.490.718
Cộng	288.845.247	498.490.718

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
Đặt cọc tại các công ty		
Cty CP Cao su Chất dẻo Đại Mỗ	375.000.000	375.000.000
Cty CP Đầu tư và Thương mại Grand Thái Sơn	300.000	300.000
Cty Cổ phần Quản lý Tài sản IDJ	95.445.504	188.838.000
Cty TNHH Khách sạn Grand Plaza Hà Nội	24.659.122	24.659.122
Cty TNHH MTV ĐTPT Nông nghiệp Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000
Đặt cọc tiền Sử dụng đất Dự án tòa nhà Hà Nội ICT	3.871.000.000	3.871.000.000
Đặt cọc Cty CP Chứng khoán TM&CN Việt Nam	108.453.000	
Hợp tác xã Thương mại Láng Hạ	5.000.000	5.000.000
Cộng	9.479.857.626	9.464.797.122
13 . LỢI THẺ THƯƠNG MẠI		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cty CP Tòa nhà CNTT - Truyền thông Hà Nội	3.876.923.077	4.246.153.846
Cty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	18.135.000.000	19.305.000.000
Cộng	22.011.923.077	23.551.153.846
14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.936.253.157	2.903.630.922
Thuế Thu nhập cá nhân	184.353.445	271.991.959
Cộng	3.120.606.602	3.175.622.881
15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay phải trả	201.501.723	1.325.707.625
Cộng	201.501.723	1.325.707.625
16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bảo hiểm xã hội	41.541.717	870.110
Bảo hiểm y tế	9.140.802	
Bảo hiểm thất nghiệp	3.662.465	
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản và VLXD Hà Nội	4.498.965.963	4.512.947.447
Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam (*)	2.226.023.824	2.645.875.959
Phải trả, phải nộp khác	776.636.197	820.248.597
Cộng	7.555.970.968	7.979.942.113
(*) Là khoản nợ phải trả sau khi chuyển nhượng xong các căn hộ thuộc Dự án SkyLight - 125D Minh Khai, Hai Bà Trưng, Hà Nội mà Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (TIG) và Công ty CP Chứng khoán TM & CN Việt Nam (VIG) đã hợp tác đầu tư với Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng (COMA) và được phân bổ lại số các căn hộ theo tỉ lệ vốn góp. VIG đã ủy quyền cho TIG làm đại diện bán hàng theo Biên bản làm việc ngày 12/12/2012		
17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar(*)	12.000.000.000	12.000.000.000
Cộng	12.000.000.000	12.000.000.000

- (*) Giá trị tiền đặt cọc về việc thuê hoặc mua một phần diện tích sàn xây dựng văn phòng của Dự án Tòa nhà văn phòng, trung tâm thương mại dịch vụ tại Lô đất 3 - E9, Khu Đô thị mới Cầu Giấy, Hà Nội theo Biên bản thỏa thuận ngày 26/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long với Công ty Cổ phần Bất động sản MegaStar.

18 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Vay các tổ chức phi tín dụng		
Cty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam (a)	691.384.139	681.000.000
Cty Tài nguyên Khoáng Sản & BĐS Thăng Long		70.000.000
Cty CP Đầu tư Khoáng sản và VLXD Hà Nội (b)	950.250.534	787.000.000
Cty CP Đầu tư XD và QLKD BĐS Thăng Long		597.000.000
Vay cá nhân	43.500.000.000	
Cộng	<u>45.141.634.673</u>	<u>2.135.000.000</u>

- a) Hợp đồng vay số 428/HĐVT/PTI-TIG ngày 22/9/2011, số tiền: 4.200.000.000 đ, kỳ hạn 18 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của NH TMCP Ngoại thương. Mục đích vay: bổ sung VLD.

- b) Hợp đồng vay tiền số 157/HĐVT ngày 15/7/2012 giữa Công ty CP Đầu tư xây dựng và VLXD Hà Nội và Công ty CP Tập đoàn đầu tư Thăng Long. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ việc kinh doanh. Thời hạn 18 tháng, lãi suất vay vốn bằng lãi suất tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm vay.

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Doanh thu Tòa nhà Viettel tại Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng	<u>2.366.086.182</u>	<u>2.366.086.182</u>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 - Chi tiết biến động Vốn Chủ sở hữu (Xem Phụ lục số 03)

20.2 - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỉ lệ	VND	Tỉ lệ	VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	165.000.000.000	100%	165.000.000.000
Cộng	100%	165.000.000.000	100%	165.000.000.000

20.3 - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	165.000.000.000	165.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	165.000.000.000	165.000.000.000

20.4 - Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.500.000	16.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	10.000 VND

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
20.5 - Các Quỹ của Doanh nghiệp		
Quỹ Dự phòng tài chính	1.065.033.362	989.269.170
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	989.269.170
Cộng	2.130.066.724	1.978.538.340
21 . DOANH THU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu kinh doanh Bất động sản		11.534.370.733
Doanh thu bán hàng và dịch vụ khác	48.408.871.238	28.017.400.000
Cộng	48.408.871.238	39.551.770.733
22 . DOANH THU THUẬN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuận kinh doanh Bất động sản		11.534.370.733
Doanh thu thuận bán hàng hóa	48.408.871.238	28.017.400.000
Cộng	48.408.871.238	39.551.770.733
23 . GIÁ VỐN	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn kinh doanh Bất động sản		10.225.068.662
Giá vốn hàng hóa thương mại	45.477.810.390	28.010.000.000
Cộng	45.477.810.390	38.235.068.662
24 . DOANH THU TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	583.054.811	953.600.799
Bán cổ phần, cổ phiếu	8.397.470.980	7.951.623.061
Cộng	8.980.525.791	8.905.223.860
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	117.562.387	449.112.169
Lỗ chuyển nhượng cổ phiếu		1.548.085.529
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(128.644.471)	(2.919.723.879)
Chi phí tài chính khác	8.070.120	29.712.855
Cộng	(3.011.964)	(892.813.326)
27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận Kế toán sau thuế TNDN	5.025.646.378	1.021.686.016
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	304,58	61,92

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ kế toán

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

VND

VND

Tiền	12.981.012.006	48.528.979.312
Phải thu khách hàng	45.849.689.587	19.156.664.765
Phải thu khác	3.249.024.984	2.866.618.597
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.224.113.582	6.338.006.587
Đầu tư tài chính dài hạn	161.672.275.887	136.234.853.502
Cộng	267.976.116.046	213.125.122.763

Công nợ tài chính

Số cuối kỳ

Số đầu kỳ

VND

VND

Phải trả người bán	19.961.758.232	3.141.238.412
Chi phí phải trả	201.501.723	1.325.707.625
Phải trả khác	7.555.970.968	7.979.942.113
Phải trả dài hạn	12.000.000.000	12.000.000.000
Vay dài hạn	45.141.634.673	2.135.000.000
Cộng	84.860.865.596	26.581.888.150

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường(gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi

19

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ				
Phải trả người bán	3.141.238.412			3.141.238.412
Chi phí phải trả	1.325.707.625			1.325.707.625
Phải trả khác	7.979.942.113			7.979.942.113
Vay dài hạn		2.135.000.000		2.135.000.000
Phải trả dài hạn khác		12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng	12.446.888.150	14.135.000.000		26.581.888.150
Số cuối kỳ				
Phải trả người bán	19.961.758.232			19.961.758.232
Chi phí phải trả	201.501.723			201.501.723
Phải trả khác	7.555.970.968			7.555.970.968
Vay dài hạn		45.141.634.673		45.141.634.673
Phải trả dài hạn khác		12.000.000.000		12.000.000.000
Cộng	27.719.230.923	57.141.634.673		84.860.865.596

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu

Công ty không lập Báo cáo theo lĩnh vực địa lý vì doanh thu phát sinh chủ yếu tập trung ở một địa bàn (Hà Nội). Các địa bàn khác(Phú Thọ) có doanh thu nhỏ hơn 10% tổng doanh thu toàn doanh nghiệp.

Báo cáo bộ phận thứ yếu

Theo Lĩnh vực kinh doanh	Bất động sản	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		48.408.871.238	48.408.871.238
Khấu hao và chi phí phân bổ		45.477.810.390	45.477.810.390

31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Thông tin về các bên liên quan và các giao dịch phát sinh

Trong quá trình hoạt động kinh doanh. Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên như sau:

TT	Bên Liên quan	Mối quan hệ	Nội dung kinh tế	Giá trị
1	Cty Cổ phần Đầu tư Thời báo Chứng khoán	Công ty liên kết	Trả tiền vay Lãi nhập gốc tiền vay	159.000.000 169.384.139

31.2 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau

Số dư với các bên liên quan tại ngày lập báo cáo tài chính cụ thể như sau:

TT	Bên Liên quan	Mối quan hệ	Khoản mục phải trả	Giá trị
1	Cty Cổ phần Đầu tư Thời báo Chứng khoán	Công ty liên kết	Phải trả gốc và lãi vay	693.405.384

31.3 Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị

Họ và Tên	Chức vụ	Năm trước VND
Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch HĐQT, kiêm TGĐ	170.540.000
Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch HĐQT	15.000.000
Trần Xuân Đại Thắng	TV HĐQT, Phó TGĐ	167.269.677
Hồ Thanh Hương	TV Hội đồng quản trị	110.540.000
Lê Thái Hưng	TV Hội đồng quản trị	12.000.000
Cộng		475.349.677

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2013, số liệu so sánh cho Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn kế toán và Kiểm toán Việt Nam (Nay đổi tên thành Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam)

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Trần Xuân Đại Thắng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Phúc Long

PHỤ LỤC SỐ 01

07. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quân lý	Thiết bị dụng cụ quân lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						8.617.866.395
1	Số đầu kỳ		509.385.855	7.235.310.195	873.170.345		
2	Tăng trong kỳ						
	- Do mua sắm						
	- Tặng khác						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do phân loại						
4	Số cuối kỳ		509.385.855	7.235.310.195	873.170.345		8.617.866.395
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ		127.795.798	5.181.669.537	520.233.859		5.829.699.194
2	Tăng trong kỳ		50.938.586	480.275.298	51.201.191		582.415.075
	- Do trích khấu hao TSCĐ		50.938.586	480.275.298	51.201.191		582.415.075
	- Do phân loại						
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, nhượng bán						
	- Do phân loại						
4	Số cuối kỳ		178.734.384	5.661.944.835	571.435.050		6.412.114.269
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ		381.590.057	2.053.640.658	352.936.486		2.788.167.201
2	Số cuối kỳ		330.651.471	1.573.365.360	301.735.295		2.205.752.126
	Giá trị tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng			1.620.489.286	424.308.255		2.044.797.541

PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Đầu tư Phát triển	Quỹ	Dự phòng tài chính	Quỹ Khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Năm trước						
1. Số dư đầu năm	165.000.000.000		989.269.170		989.269.170	(5.541.892.708)
2. Số tăng trong năm	0	0	0		0	9.316.319.272
- Tăng do lãi						7.910.995.196
- Tăng do hợp nhất						1.405.324.076
3. Số giảm trong năm	0	0	-		-	171.756.924
- Phân phối lợi nhuận						171.756.924
- Giảm vốn trong năm						3.602.669.640
4. Số cuối năm	165.000.000.000	-	989.269.170		989.269.170	3.602.669.640
Kỳ này						
1. Số dư đầu kỳ	165.000.000.000		989.269.170		989.269.170	3.602.669.640
2. Số tăng trong kỳ	-	-	75.764.192		75.764.192	5.853.710.573
- Tăng vốn trong năm			75.764.192		75.764.192	5.025.646.378
- Tăng do lãi						828.064.195
- Tăng do hợp nhất						723.056.768
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-		-	723.056.768
- Phân phối lợi nhuận (*)						723.056.768
- Giảm khác (**)						
4. Số cuối kỳ	165.000.000.000	-	1.065.033.362		1.065.033.362	8.733.323.445

(*) Phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông 2014 số 115/2014/NQ-DHĐCĐ ngày 24/4/2014, trong đó:

Trích Quỹ đầu tư phát triển	75.764.192 đ
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	75.764.192 đ
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	151.528.384 đ
Trích thù lao Hội đồng quản trị và BKS	420.000.000 đ